

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	3,700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-5.1%	-14.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.66
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

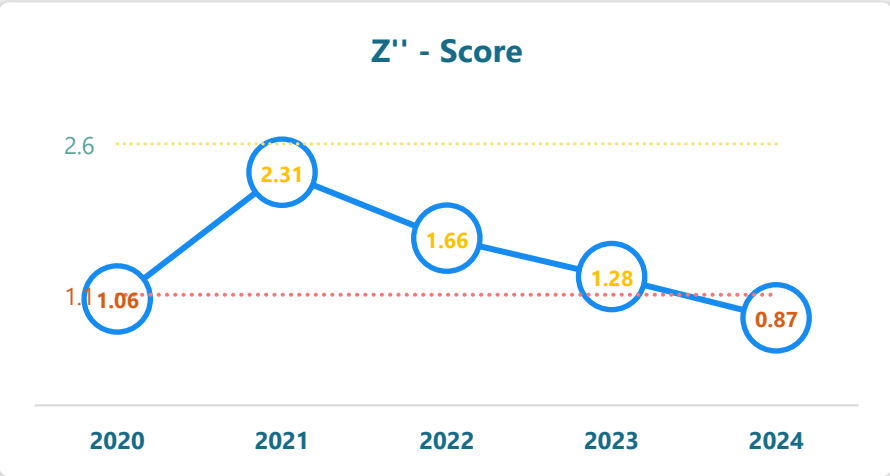
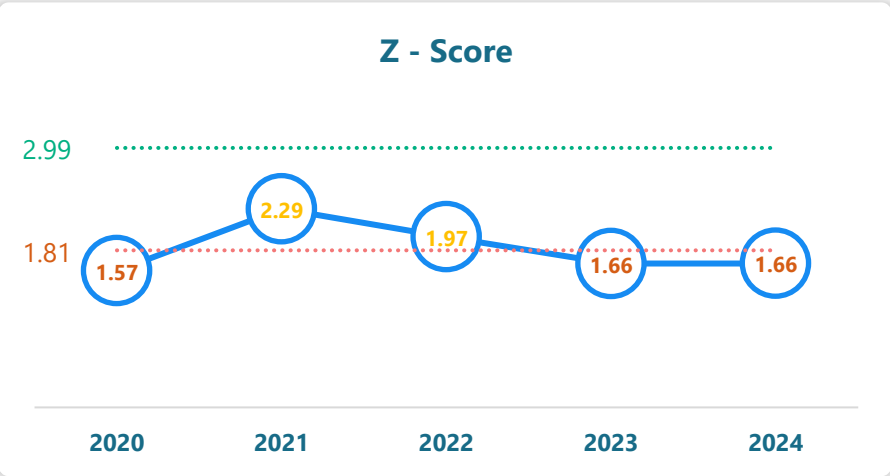
Hệ số nguy cơ phá sản	0.87
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

2024	
DT thuần	1,710
tỷ VNĐ	
YoY	▼ 28.0
	▼ 1.6%

2024	
LN sau thuế	-67.0
tỷ VNĐ	
YoY	▼ 35.9
	▼ 115%

2024	
ROE	-7.5%
+/- YoY	▼ 4.2%

2024	
ROA	-5.0%
+/- YoY	▼ 2.9%



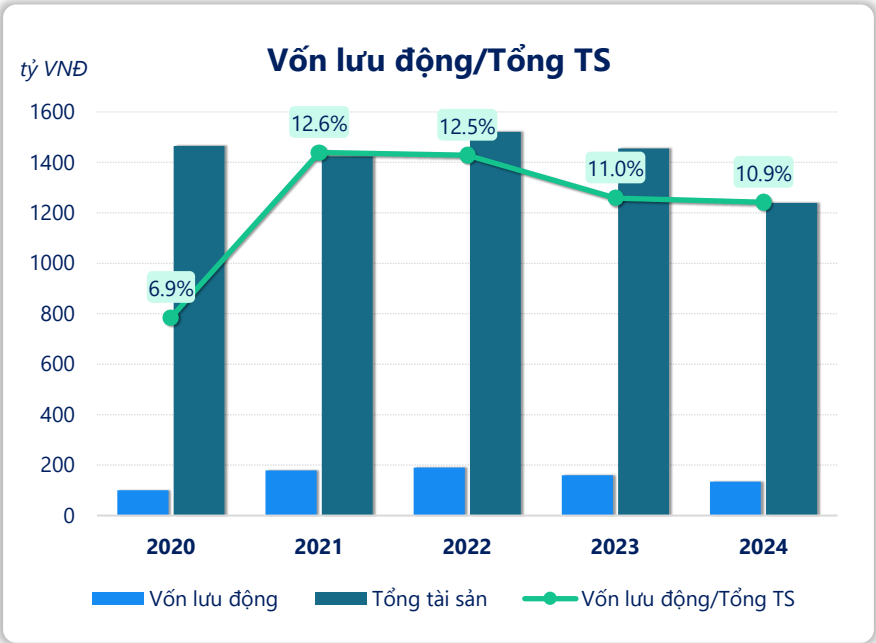
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **1.66 < 1.81**, cho thấy **HOM** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **HOM** năm **2024** đạt **0.87**, thấp hơn so với năm 2023 (1.28). Z''-Score < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Năm **2024**, **HOM** ghi nhận doanh thu thuần **1,710** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-66.99** tỷ đồng, lần lượt **giảm 1.63%** và **giảm 115%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -7.48% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

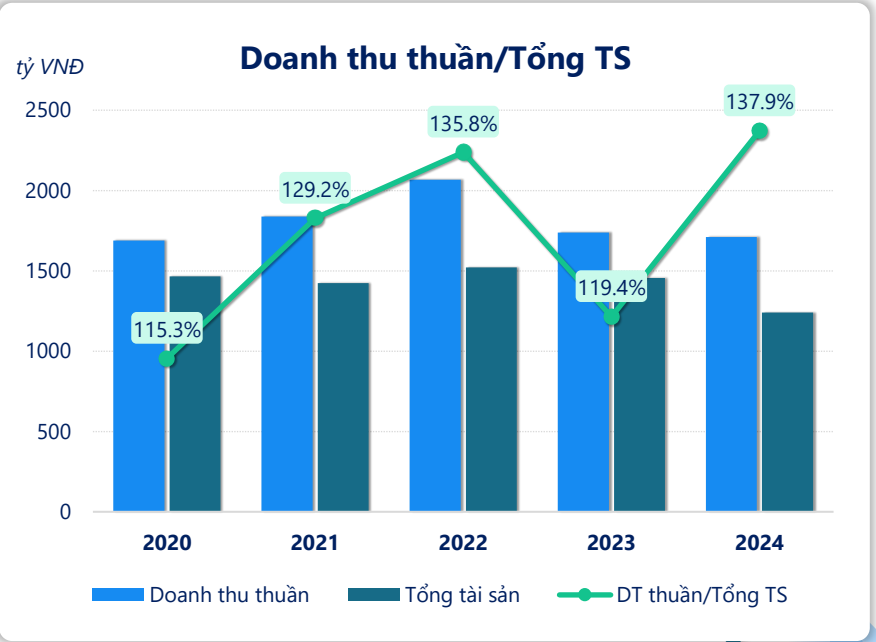
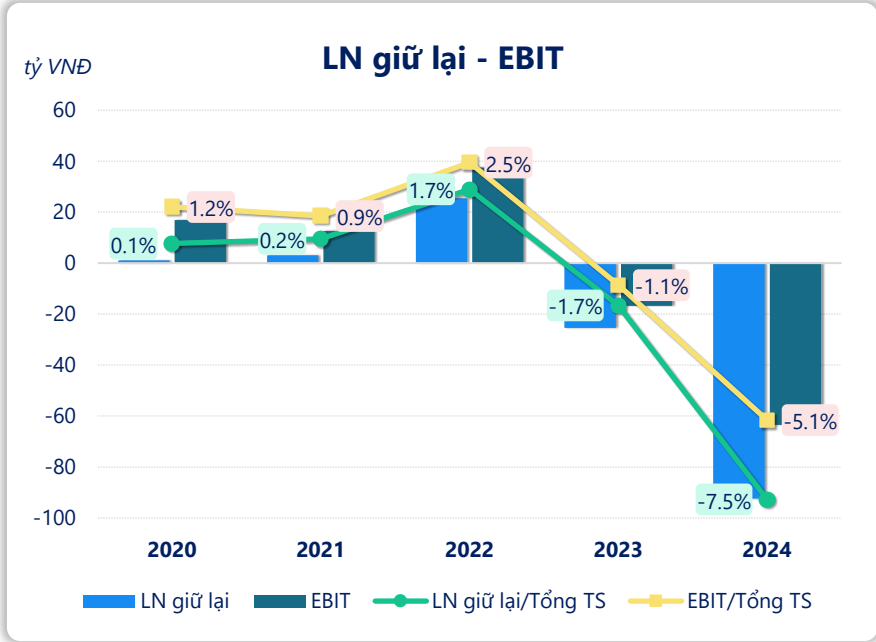
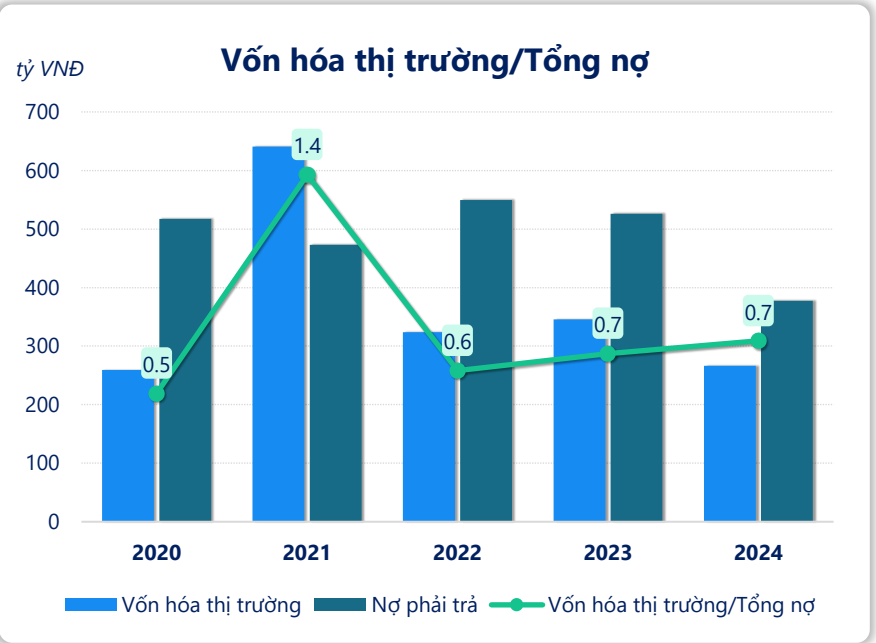
CTCP Xi măng VICEM Hoàng Mai (HNX: HOM)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.71 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,240	1,455	-14.8%
Tài sản ngắn hạn	501	677	-26.0%
Tiền và tương đương tiền	206	194	6.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	15.0	-100%
Phải thu ngắn hạn	187	216	-13.6%
Hàng tồn kho	89.8	227	-60.5%
Tài sản ngắn hạn khác	18.2	24.6	-26.1%
Tài sản dài hạn	738	778	-5.1%
Phải thu dài hạn	15.5	14.4	7.7%
Tài sản cố định	477	468	1.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	120	131	-8.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	126	165	-23.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	377	526	-28.3%
Nợ ngắn hạn	366	517	-29.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	95.0	177	-46.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	162	202	-19.8%
Nợ dài hạn	11.0	9.38	17.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	862	929	-7.2%
Vốn chủ sở hữu	862	929	-7.2%
Vốn điều lệ	748	748	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,689	1,839	2,067	1,738	1,710
Giá vốn hàng bán	1,475	1,592	1,703	1,458	1,490
Lợi nhuận gộp	214	247	364	280	219
Doanh thu HĐTC	2.13	2.18	5.46	2.18	4.31
Chi phí TC	15.9	10.7	13.7	14.7	3.66
Chi phí lãi vay	15.4	9.95	10.1	14.3	3.53
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	123	170	221	210	198
Chi phí QLDN	77.6	69.7	109	91.3	92.3
LN thuần từ HĐKD	-0.51	-0.76	25.8	-33.7	-70.5
Lợi nhuận khác	1.99	3.42	1.47	2.70	3.53
LN trước thuế	1.48	2.66	27.3	-31.0	-67.0
Lợi nhuận sau thuế	1.12	1.94	21.3	-31.1	-67.0
LNST của CĐ cty mẹ	1.12	1.94	21.3	-31.1	-67.0

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	40.3	217	21.7	40.5	144
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.89	-44.9	-35.7	-23.9	-49.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-26.8	-37.1	-19.2	32.7	-82.3
Tiền đầu kỳ	39.9	45.4	180	145	194
Lưu chuyển tiền thuần	5.58	135	-33.3	49.4	12.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.19	-1.76	0.05	-0.13
Tiền cuối kỳ	45.4	180	145	194	206